



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**

(Kèm theo Quyết định số: 202.2022/QĐ-VPCNCL ngày 31 tháng 03 năm 2022  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm vật liệu xây dựng**

Laboratory: **Testing center for building material**

Cơ quan chủ quản: **Viện Nghiên cứu và phát triển Viglacera**

Organization: **Viglacera Research and Development**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng, Hóa**

Field of testing: **Civil Engineering, Chemical**

Người quản lý/ Laboratory management: **Ngô Xuân Quỳ**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

| TT | Họ và tên/ Name          | Phạm vi được ký/ Scope                            |
|----|--------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. | <b>Ngô Trung Dũng</b>    | Các phép thử được công nhận/ All accredited tests |
| 2. | <b>Ngô Xuân Quỳ</b>      |                                                   |
| 3. | <b>Đỗ Thị Kim Cúc</b>    |                                                   |
| 4. | <b>Nguyễn Thanh Toàn</b> |                                                   |

Số hiệu/ Code: **VILAS 582**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **31/03/2025**

Địa chỉ/ Address: **Ngõ 319, phố Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội**

**No. 319 lane, Vinh Hung street, Hoang Mai district, Ha Noi**

Địa điểm/ Location: **Ngõ 319, phố Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội**

**No. 319 lane, Vinh Hung street, Hoang Mai district, Ha Noi**

Tel: 024 6284 1120

Fax: 024 6284 1160

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 582****Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng***Field of testing: Civil Engineering*

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>products tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                    | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test methods</i></b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1         | <b>Gạch xây<br/><i>Bricks</i></b>                                                      | Xác định kích thước và khuyết tật<br>ngoại quan<br><i>Determination of dimensions and<br/>visible defects</i>                                       |                                                                                                                             | TCVN 6355-1:2009                               |
| 2         |                                                                                        | Xác định cường độ nén<br><i>Determination of Compressive<br/>strength</i>                                                                           | F <sub>max</sub> : 1 000 kN                                                                                                 | TCVN 6355-2:2009                               |
| 3         |                                                                                        | Xác định cường độ uốn<br><i>Determination of bending strength</i>                                                                                   |                                                                                                                             | TCVN 6355-3:2009                               |
| 4         |                                                                                        | Xác định độ hút nước<br><i>Determination of Water absorption</i>                                                                                    |                                                                                                                             | TCVN 6355-4:2009                               |
| 5         |                                                                                        | Xác định khối lượng thể tích<br><i>Determination of Bulk density</i>                                                                                |                                                                                                                             | TCVN 6355-5:2009                               |
| 6         |                                                                                        | Xác định độ rỗng<br><i>Determination of Void area</i>                                                                                               |                                                                                                                             | TCVN 6355-6:2009                               |
| 7         |                                                                                        | Xác định vết tróc do vôi<br><i>Determination of pitting due to lime</i>                                                                             |                                                                                                                             | TCVN 6355-7:2009                               |
| 8         | <b>Ngói đất<br/>sét nung<br/><i>Clay roofing<br/>tiles</i></b>                         | Xác định kích thước và khuyết tật<br>ngoại quan<br><i>Determination of dimensions and<br/>visible defects</i>                                       |                                                                                                                             | TCVN 1452:2004                                 |
| 9         |                                                                                        | Xác định độ hút nước<br><i>Determination of Water absorption</i>                                                                                    |                                                                                                                             | TCVN 4313:1995                                 |
| 10        |                                                                                        | Xác định tải trọng uốn gãy<br><i>Determination of flexural strength</i>                                                                             | F <sub>max</sub> : 100 kN                                                                                                   |                                                |
| 11        |                                                                                        | Xác định thời gian xuyên nước<br><i>Determination of permeability</i>                                                                               |                                                                                                                             |                                                |
| 12        |                                                                                        | Xác định khối lượng 1 m <sup>2</sup> ngói ở trạng<br>thái bão hòa nước<br><i>Determination mass of 1 m<sup>2</sup> tile in<br/>water saturation</i> |                                                                                                                             |                                                |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 582**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>products tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                             | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test methods</i></b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 13        | <b>Gạch gốm<br/>ốp lát<br/><i>Ceramic tiles</i></b>                                    | Xác định kích thước và chất lượng bề mặt<br><i>Determination of dimension and surface quality</i>                            |                                                                                                                             | TCVN 6415-2:2016<br>(ISO 10545-2:1995)         |
| 14        |                                                                                        | Xác định độ hút nước<br><i>Determination of Water absorption</i>                                                             |                                                                                                                             | TCVN 6415-3:2016<br>(ISO 10545-3:1995)         |
| 15        |                                                                                        | Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy<br><i>Determination of modulus of rupture and breaking strength</i>                       | F <sub>max</sub> : 5 000 N                                                                                                  | TCVN 6415-4:2016<br>(ISO 10545-4:2014)         |
| 16        |                                                                                        | Xác định độ bền mài mòn sâu với gạch không phủ men<br><i>Determination of resistance to deep abrasion for unglazed tiles</i> |                                                                                                                             | TCVN 6415-6:2016<br>(ISO 10545-6:2010)         |
| 17        |                                                                                        | Xác định độ bền mài mòn bề mặt với gạch phủ men<br><i>Determination of resistance to surface abrasion for glazed tiles</i>   |                                                                                                                             | TCVN 6415-7:2016<br>(ISO 10545-7:1996)         |
| 18        |                                                                                        | Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài<br><i>Determinatin of linear therman expansion</i>                                          |                                                                                                                             | TCVN 6415-8:2016<br>(ISO 10545-8:2014)         |
| 19        |                                                                                        | Xác định độ bền rạn men đối với gạch phủ men<br><i>Determination of crazing resistance for glazed tiles</i>                  |                                                                                                                             | TCVN 6415-11:2016<br>(ISO 10545-11:1994)       |
| 20        |                                                                                        | Xác định độ bền hóa học<br><i>Determination of chemical resistance</i>                                                       |                                                                                                                             | TCVN 6415-13:2016<br>(ISO 10545-13:1995)       |
| 21        |                                                                                        | Xác định độ bền chống bám bẩn<br><i>Determination of resistance stains</i>                                                   |                                                                                                                             | TCVN 6415-14:2016<br>(ISO 10545-14:2015)       |
| 22        |                                                                                        | Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs<br><i>Detemination of scratch hardness of surface (according to Mohs's scale)</i>    |                                                                                                                             | TCVN 6415-18:2016<br>(EN 101:1991)             |
| 23        | <b>Sứ vệ sinh<br/><i>Sanitary ware</i></b>                                             | Xác định độ hút nước<br><i>Determination of Water absorption</i>                                                             |                                                                                                                             | TCVN 12650:2020                                |
| 24        |                                                                                        | Xác định độ bền hóa học<br><i>Determination of chemical resistance</i>                                                       |                                                                                                                             | TCVN 12650:2020                                |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 582**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>products tested</i></b>     | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                             | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test methods</i></b>            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 25        | <b>Sứ vệ sinh<br/><i>Sanitary ware</i></b>                                                 | Xác định độ bền rạn men<br><i>Determination of crazing resistance</i>                                                                                        |                                                                                                                             | TCVN 12650:2020                                           |
| 26        |                                                                                            | Xác định khả năng chống bám bẩn và chống cháy<br><i>Determination of resistance to staining and burning</i>                                                  |                                                                                                                             | TCVN 12650:2020                                           |
| 27        |                                                                                            | Xác định độ cứng bề mặt men (theo thang Mohs)<br><i>Determination of scratch hardness of surface (according to Mohs' scale)</i>                              |                                                                                                                             | QTTN 01 (2022)<br>(Tham khảo/ <i>Ref.</i> TCVN 5436:2006) |
| 28        |                                                                                            | Xác định độ thấm mực<br><i>Determination of Permeability ink</i>                                                                                             |                                                                                                                             | QTTN 01 (2022)<br>(Tham khảo/ <i>Ref.</i> TCVN 5436:2006) |
| 29        | <b>Kính xây dựng<br/><i>Glass in building</i></b>                                          | Thử độ bền va đập rơi bi<br><i>Test method of Impact resistance by dropped</i>                                                                               | Bi thép/ <i>Steel ball</i> :<br>(1 030 ~ 1 050) g;<br>(2 240 ~ 2 290) g                                                     | TCVN 7368:2013                                            |
|           |                                                                                            |                                                                                                                                                              | Độ cao/ <i>High</i> :<br>Đến/ <i>To</i> 4,8 m                                                                               |                                                           |
| 30        |                                                                                            | Thử độ bền va đập con lắc (túi bi)<br><i>Test method of impact resistance by pendulum</i>                                                                    |                                                                                                                             | TCVN 7368:2013                                            |
| 31        |                                                                                            | Thử phá vỡ mẫu<br><i>Test method of breaking sample</i>                                                                                                      |                                                                                                                             | TCVN 7455:2013                                            |
| 32        | <b>Gạch bê tông<br/>khí chưng áp<br/><i>Autoclaved<br/>aerated<br/>concrete bricks</i></b> | Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và phẳng mặt<br><i>Determination of dimension, perpendicularity, edge straightness and surface flatness</i> |                                                                                                                             | TCVN 9030:2017                                            |
| 33        |                                                                                            | Xác định khuyết tật ngoại quan<br><i>Determination of visible defects</i>                                                                                    |                                                                                                                             | TCVN 9030:2017                                            |
| 34        |                                                                                            | Xác định cường độ nén<br><i>Compressive strength</i>                                                                                                         |                                                                                                                             | TCVN 9030:2017                                            |
| 35        |                                                                                            | Xác định khối lượng thể tích khô<br><i>Dry bulk density</i>                                                                                                  |                                                                                                                             | TCVN 9030:2017                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 582

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

**Field of testing: Chemical**

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                         | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1  | <b>Đá vôi,<br/>Dolomit<br/>Limestone<br/>Dolomite</b>                         | Xác định hàm lượng mất khí nung<br><i>Determination of LOI content</i>                                           | Đến/ To 44%                                                                                                        | TCVN 9191:2012                         |
| 2  |                                                                               | Xác định hàm lượng SiO <sub>2</sub><br><i>Determination of SiO<sub>2</sub> content</i>                           |                                                                                                                    |                                        |
| 3  |                                                                               | Xác định hàm lượng Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub><br><i>Determination of Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> content</i> |                                                                                                                    |                                        |
| 4  |                                                                               | Xác định hàm lượng Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub><br><i>Determination of Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> content</i> |                                                                                                                    |                                        |
| 5  |                                                                               | Xác định hàm lượng CaO<br><i>Determination of CaO content</i>                                                    | (25 ~ 56) %                                                                                                        |                                        |
| 6  |                                                                               | Xác định hàm lượng MgO<br><i>Determination of MgO content</i>                                                    |                                                                                                                    |                                        |
| 7  |                                                                               | Xác định hàm lượng cặn không tan<br><i>Determination of insoluble residue content</i>                            |                                                                                                                    |                                        |
| 8  | <b>Đất sét,<br/>Cao lanh,<br/>Clays<br/>Kaolin</b>                            | Xác định hàm lượng mất khí nung<br><i>Determination of LOI content</i>                                           |                                                                                                                    | TCVN 7131:2016                         |
| 9  |                                                                               | Xác định hàm lượng SiO <sub>2</sub><br><i>Determination of SiO<sub>2</sub> content</i>                           | (45 ~ 75) %                                                                                                        |                                        |
| 10 |                                                                               | Xác định hàm lượng Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub><br><i>Determination of Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> content</i> |                                                                                                                    |                                        |
| 11 |                                                                               | Xác định hàm lượng Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub><br><i>Determination of Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> content</i> | Đến/ To 39,5 %                                                                                                     |                                        |
| 12 |                                                                               | Xác định hàm lượng CaO<br><i>Determination of CaO content</i>                                                    |                                                                                                                    |                                        |
| 13 |                                                                               | Xác định hàm lượng MgO<br><i>Determination of MgO content</i>                                                    |                                                                                                                    |                                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 582**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>products tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                   | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test methods</i></b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 14        | <b>Than<br/>Coal</b>                                                                   | Xác định hàm lượng ẩm toàn phần<br><i>Determination of total moisture</i>          |                                                                                                                             | TCVN 172:2019<br>(ISO 589:2008)                |
| 15        |                                                                                        | Xác định hàm lượng Tro<br><i>Determination of Ash content</i>                      |                                                                                                                             | TCVN 173:2011<br>(ISO 1171:2010)               |
| 16        |                                                                                        | Xác định hàm lượng chất bốc<br><i>Determination of Volatile matter<br/>content</i> |                                                                                                                             | TCVN 174:2011<br>(ISO 562:2010)                |

**Ghi chú/ Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- EN: Phương pháp thử theo tiêu chuẩn châu Âu/ *Eropean Norm standard test methods*
- QTTN 01 (2022): Quy trình thử nghiệm nội bộ, ban hành năm 2022/ *Laboratory developped method, issued in 2022./*